

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 08.328210853

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo thường niên năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07/4/2019 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Báo cáo thường niên Công ty cổ phần Lilama 18 năm 2020).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Phương Anh
Nguyễn Phương Anh

**BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
NĂM 2020**

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
I- THÔNG TIN CHUNG	1
1- Thông tin khái quát	1-4
2- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4-5
4- Định hướng phát triển	5-8
5- Các rủi ro	8-10
II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	10
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10-11
2- Tổ chức nhân sự	11-15
3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	15
4- Tình hình tài chính	16-17
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	17-18
6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và XH của công ty	18-19
III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	20
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	20
2- Tình hình tài chính	21-22
3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức	22-23
4- Kế hoạch phát triển trong tương lai	23-24
5- Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến của Kiểm toán	24
6- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của Cty	24
IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	25
1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	25
2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty	25
3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	25-26
V- QUẢN TRỊ CÔNG TY	26
1- Hội đồng quản trị	26-32
2- Ban kiểm soát	32-33
3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc	33-35
VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH	35
1- Ý kiến của kiểm toán	35
2- Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán gồm 33 trang đính kèm	

Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**TCT LẮP MÁY VN-CTCP
CÔNG TY CP LILAMA 18**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/BCTN 2020

Tp HCM, ngày 07 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO
Thường niên năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: 93.886.820.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.886.820.000 đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.38298490 – 028.38217474
- Số fax: 028.38210853
- Website: www.lilama18.com.vn
- Mã cổ phiếu: **LM8**
- Quá trình hình thành và phát triển:

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp

máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng;

❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Sau hơn 40 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và gia công chế tạo Thiết bị cơ khí ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tín nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lẻ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);

❖ Chuyển đổi sở hữu công ty: Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 5 năm 2020);

❖ Niêm yết: Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch 8.050.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch LM8.

- Các sự kiện khác:

❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp

được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững;

- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 được Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) đánh giá và cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO9001:2015 có hiệu lực từ 06/3/2018 đến nay;
- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2008: Hệ thống quản lý chất lượng Chứng chỉ ISO9001: 2008 do Lloyds cấp có hiệu lực ngày 06/02/2016 đến ngày 14/9/2018;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2015: Hệ thống quản lý chất lượng đã được LRQA Thái Lan đánh giá từ ngày 12/01/2018 đến ngày 19/01/2018. Kết quả đánh giá đã được LRQA chấp nhận và đã cấp chứng nhận cho Lilama 18 từ ngày 23/01/2019 đến ngày 05/02/2022;
- ❖ Tiêu chuẩn ISO45001 Hệ thống an toàn - Sức khỏe nghề nghiệp do Tập đoàn BSI cấp có hiệu lực từ ngày 25/06/2019 đến ngày 24/06/2022;
- ❖ Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO145001:2015 đã được cấp chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 12/11/2018 đến ngày 11/11/2021;
- ❖ Tiêu chuẩn ASME:
 - +) Tại nhà máy chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí:
 - *) Chứng chỉ "U và U2" Chế tạo bồn bể áp lực tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/08/2016 đến ngày 20/10/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 20/10/2019 đến ngày 20/10/2022;
 - *) Chứng chỉ "S" Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/08/2016 đến ngày 20/10/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 20/10/2019 đến ngày 20/10/2022;
 - *) Chứng chỉ "R" Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại nhà máy và công

trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 07/9/2016 đến ngày 20/10/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 28/8/2019 đến ngày 20/10/2022.

+) Tại Xưởng Lilama 18-3:

*) Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/09/2016 đến ngày 02/09/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 03/9/2019 đến ngày 02/09/2022;

*) Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/09/2016 đến ngày 02/9/2019 và đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 03/9/2019 đến ngày 02/09/2022;

*) Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại xưởng và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 09/9/2016 đến ngày 02/9/2019 đã cấp lại chứng chỉ có hiệu lực từ ngày 30/8/2019 đến ngày 02/09/2022.

- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 đã được cấp chứng chỉ: Gia công kết cấu thép theo tiêu chuẩn Châu Âu EN-1090 có hiệu lực từ ngày 09/09/2020 đến ngày 15/04/2023;
- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 đã được cấp chứng chỉ: Tiêu chuẩn hàn ISO-3834 có hiệu lực từ ngày 21/05/2019 đến ngày 21/05/2022.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành trong cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- ❖ Đại hội đồng cổ đông công ty;
- ❖ Hội đồng quản trị;
- ❖ Ban kiểm soát;
- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Các cán bộ quản lý.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2020 gồm: Ban Tổng giám đốc; 07 phòng ban; 03 chi nhánh và 06 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Phòng Tổ chức - Hành chính;
- ❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;

- ❖ Phòng Tài chính - Kế toán;
- ❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;
- ❖ Phòng Quản lý máy;
- ❖ Ban Quản lý chất lượng;
- ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
- ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
- ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
- ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
- ❖ 06 Đội công trình trực thuộc.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

+) Danh sách các công ty con: Không

+) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Số 204-206 đường Vũ Tông Phan, phường An Phú, Quận 2, Tp Hồ Chí Minh.	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.	24.900.000	40,96%

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên các năm 2017, 2018, 2019, 2020 thông qua, đó là:

❖ Mục tiêu tổng quát: Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

+) Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Duy trì thị trường truyền thống Gia công, chế tạo; cung cấp

dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới về gia công Thiết bị cơ khí xuất khẩu.

+) Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển.

+) Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty.

+) Mục tiêu về đấu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp.

+) Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.

+) Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm.

+) Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tín nhiệm ngày càng cao.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

+) Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đề ra;

+) Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;

+) Nghiên cứu các phương pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;

+) Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các chi nhánh tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

+) Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm: Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn có việc làm, có doanh thu và có lợi nhuận;

+) Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm,

giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.

+) Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn từng bước giảm dần mức vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty.

+) Về đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thảo thuận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đấu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất.

+) Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ đối với từng chức danh, vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

+) Phấn đấu để trở thành một trong những công ty thành viên hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy và gia công chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu;

+) Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh;

- +) Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi;
- +) Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng;
- +) Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự;
- +) Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp;
- +) Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động;
- +) Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài;
- +) Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực quản trị của ban lãnh đạo và ý thức làm việc của công nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển một cách bền vững cho công ty, cho người lao động và các cổ đông của công ty.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...).

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,....,vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b- Rủi ro đặc thù ngành:

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn quy ước. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển..., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào

tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp.

Điều kiện thi công ngoài trời, lắp đặt các thiết bị siêu trọng, siêu trường, trên cao nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong Lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình xây - lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên thực hiện thi công đúng tiến độ đảm bảo chất lượng các công trình, dự án và đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu xây - lắp đã hoàn thành.

c- Rủi ro về thị trường:

Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra, đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực Xây - Lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, công nghệ phát triển và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh

nghiệp trong nước.

d- Rủi ro môi trường:

Các rủi ro môi trường bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như hư hỏng các công trình, hạng mục công trình, chậm tiến độ, tăng chi phí, gây thiệt hại đến chất lượng các công trình, hạng mục công trình đang thi công...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Năm 2020 là một năm đặc biệt khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng như dịch bệnh Covid 19, thiên tai khắc nghiệt, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho gần 3.400 người lao động, cố gắng cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, Tổng doanh thu vượt so với kế hoạch là: 6,70%. Tuy nhiên vì dịch bệnh và các dự án đều giảm nên Doanh thu năm 2020 giảm hơn so với năm 2019 là: 21,68%. Lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2019 là 47,69%. Với nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên các công trình, dự án thi công của công ty bị giảm mạnh nên doanh thu thuần cũng bị giảm mạnh tương ứng 22,03% so với cùng kỳ; thời gian thi công bị giãn nên phát sinh tăng chi phí làm tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần tăng 1,36% so với cùng năm 2019 dẫn đến Lợi nhuận gộp giảm cho nên Lợi nhuận trước thuế bị giảm so với cùng kỳ năm 2019.

- Tình hình thực hiện so với kế: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	
				TH-2020/TH-2019	TH2020/KH2020
1- Tổng doanh thu	1.762.265	1.293.388	1.380.057	78,31%	106,70%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	25.388	12.934	13.280	52,30%	102,67%

Năm 2020 Tổng doanh thu thực hiện giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 là 21,69% và tăng so với Kế hoạch 2020 là: 6,70%. Lợi nhuận trước thuế giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 là 47,70% và tăng so với Kế hoạch năm 2020 là: 2,67%.

Với các nguyên nhân chủ yếu như: Trong năm 2020 đại dịch bệnh Covid 19 khắp thế giới bùng phát, giãn cách xã hội thời gian dài, công việc tại các công trình dự án bị sụt giảm và kéo dài thời gian hoàn thành, công tác phòng chống dịch làm tăng chi phí, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

TT	Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1	<p>Ông Ngô Quang Định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu <ul style="list-style-type: none"> + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân 	<p>Nam</p> <p>29/07/1972</p> <p>Bắc Giang</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p> <p>926.094 CP, chiếm 9,86% VDL</p> <p>751.094 CP, chiếm 8,000% VDL</p> <p>175.000 CP, chiếm 1,866% VDL</p>
2	<p>Ông Cao Nguyên Soái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: 	<p>Nam</p> <p>15/02/1966</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư điện</p> <p>Phó tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p>

	- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	23.059 CP, chiếm 0,256% VDL
3	Ông Phan Văn Nam - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 13/10/1964 Hà Tĩnh Việt Nam Kỹ sư công nghệ hàn Phó tổng giám đốc Không 4.224 CP, chiếm 0,045% VDL
4	Ông Trần Văn Tiến - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 28/01/1967 Vĩnh Phúc Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 24.211 CP, chiếm 0,258% VDL
5	Ông Nguyễn Duy Lợi - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 28/12/1972 Đà Nẵng Việt Nam Kỹ sư nhiệt kỹ thuật và máy lạnh Phó tổng giám đốc Chủ tịch HĐQT Cty CP Lilama 18.1 8.051 CP, chiếm 0,086% VDL
6	Ông Nguyễn Khắc Thành - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn:	Nam 01/10/1973 Hà Nội Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

	<ul style="list-style-type: none"> - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	Phó tổng giám đốc Không 11.080 CP, chiếm 0,118% VDL
7	Ông Đỗ Minh Trí <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch: - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu: 	Nam 07/12/1973 Tp Hồ Chí Minh Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 106 CP, chiếm 0,001% VDL
8	Ông Hồ Văn Toàn <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch: - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	Nam 19/05/1972 Quảng Nam Việt Nam Kỹ sư cơ khí Phó tổng giám đốc Không 8.083 CP, chiếm 0,086% VDL
9	Ông Phạm Mạnh Đức <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu: 	Nam 26/08/1987 Nam Định Việt Nam Cử nhân Tài chính – Kế toán Kế toán trưởng Không 10.260 CP, chiếm 0,019% VDL

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2020 Hội đồng quản trị công ty có bổ nhiệm và miễn nhiệm một số nhân sự chủ chốt trong Ban điều hành cụ thể như sau:

+) Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Trần Quốc Toàn kể từ ngày 22/02/2020;

- +) Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Phạm Mạnh Đức kể từ ngày 22/02/2020;
- +) Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Trần Sỹ Quỳnh kể từ ngày 05/03/2020;
- +) Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Ngô Quang Định kể từ ngày 05/03/2020;
- +) Miễn nhiệm chức vụ Phó TGD đối với ông Đinh Đức Trọng kể từ ngày 16/09/2020;
- +) Bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc đối với ông Hồ Văn Toàn kể từ ngày 16/11/2020.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+) Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2020

TT	Diễn giải	Năm 2019	Năm 2020	Tăng - giảm
1	Lao động phổ thông	580	837	+44,31%
2	Công nhân kỹ thuật	2.481	1.974	-20,43%
3	Trung cấp	19	17	-10,52%
4	Cao đẳng	15	15	-
5	Đại học	406	380	-6,40%
6	Trên đại học	07	7	-
	Tổng cộng	3.508	3.230	-7,92%

+) Chính sách người lao động:

- Thu nhập bình quân của người lao động:

Diễn giải	Năm 2019	Năm 2020	giảm
Tổng số lao động bình quân	3.805	3.350	-11,95%
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	10.881	11.087	1,89%

▪ Thu nhập bình quân của người lao động năm 2020 đạt 11.087 nghìn đồng/ng/tháng tăng hơn năm trước 1,89%.

▪ Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.

▪ Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.

▪ Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2020 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị thi công là: 50.000.000.000 đồng. Trong năm 2020 Công ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: 3.008.000.000 đồng, đạt 6,02%.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

b1) Công ty con: Không có công ty con

b2) Công ty liên kết: Công ty có 01 công ty liên kết:

Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18.1: Công ty cổ phần Lilama 18.1 hoạt động với ngành nghề: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại. Thời gian hoạt động bắt đầu từ 04/09/2015, chuyển thành công ty liên kết từ 31/12/2017. Tình hình tài chính của Lilama 18.1:

Đơn vị: Nghìn đồng

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	112.958.656	70.302.975	-37,76%
Doanh thu thuần	172.298.441	102.018.589	-40,78%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.315.222	3.969.286	-78,32%
Lợi nhuận khác	-71.309	-65.490	8,16%
Lợi nhuận trước thuế	18.243.912	3.903.796	-78,60%
Lợi nhuận sau thuế	14.492.360	3.303.195	-77,20%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	6%	-60,00%

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngân đồng			
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.914.750.621	1.576.730.869	-17,65%
Doanh thu thuần	1.741.086.576	1.357.560.471	-22,02%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.572.458	5.478.517	-66,94%
Lợi nhuận khác	8.815.465	7.801.811	-11,50%
Lợi nhuận trước thuế	25.387.923	13.280.328	-47,69%
Lợi nhuận sau thuế	14.405.553	5.926.709	-58,85%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3%	7%	133,33%

- Các chỉ tiêu khác: Tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,05	1,05	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,52	0,46	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	85,30	81,55	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,8	4,42	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			

Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,92	1,59	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,91	0,86	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,63	0,43	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,92	2,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,57	0,37	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,95	0,40	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu phổ thông:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi, khác:	Không
+ Cổ phiếu tự do chuyển nhượng:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:	Không

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 24-03-2021

TT	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Trong nước	1.085	9.223.015	98,24%
1	Nhà nước	01	3.379.925	36,00%
2	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị công ty.	14	429.336	4,57%
3	Cá nhân	1.050	5.400.583	57,53%

4	Tổ chức	20	13.171	0,140%
II	Nước ngoài	17	165.667	1,76%
1	Cá nhân	10	22.481	0,24%
2	Tổ chức	07	143.186	1,52%
	Tổng cộng	1.102	9.388.682	100,00%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường: Không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Xây - Lắp nên việc đánh giá về lượng nguyên liệu không được đầy đủ và cụ thể vì tính chất sản phẩm mang tính đặc thù và theo yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng sản phẩm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nguyên vật liệu tái chế đối với sản phẩm cơ khí chủ yếu là phế liệu, phế thải và doanh nghiệp không có cơ sở để tái chế mà chủ yếu thanh lý phế liệu.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không xác định được cụ thể.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Tùy theo vị trí từng công trình, dự án tại các địa phương có công trình Xây - Lắp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không xác định được.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về

môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng lao động bình quân trong năm là: 3.350 người; Thu nhập bình quân 11.087 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động, ngăn ngừa tai nạn, chấn thương và bệnh tật. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện hành của Chính phủ Việt Nam và các Tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Do tính chất đa dạng các ngành nghề và công việc của nhiều loại nhân viên nên công ty có các hướng như đào tạo tại chỗ ở các công trình cũng như thuê dịch vụ đào tạo tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo chứng chỉ cho nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Giảm thiểu, trong khả năng hợp lý, nguyên nhân của các mối nguy hiểm tiềm tàng đối với người lao động; Cung cấp các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, bao gồm thay đổi, thay thế hoặc loại trừ các điều kiện hoặc chất độc hại; Đào tạo người lao động và có biện pháp khuyến khích phù hợp để người lao động sử dụng và tuân thủ các thủ tục, quy trình về vệ sinh an toàn lao động và thiết bị bảo hộ lao động; Lập tài liệu về báo cáo tai nạn, bệnh tật và sự cố nghề nghiệp; Sắp xếp, tổ chức việc phòng ngừa khẩn cấp, sẵn sàng ứng phó tại nơi làm việc.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Xác định và đánh giá những rủi ro và tác động tiềm tàng đối với sự an toàn của cộng đồng bị ảnh hưởng do hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về những mối nguy hiểm tiềm tàng đáng kể theo cách phù hợp. Thông tin thích hợp về khả năng và các hoạt động ứng phó khẩn cấp, nguồn lực và trách nhiệm ứng phó phải được công bố cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Công ty đang nghiên cứu để tìm cơ chế thích hợp liên quan đến thị trường vốn xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	
				TH2020/TH2019	TH2020/KH2020
1- Tổng doanh thu	1.762.265	1.293.388	1.380.057	78,31%	106,70%
2- LN TH trước thuế	25.388	12.934	13.280	52,30%	102,67%

Năm 2020 còn rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp nói chung và đối với Lilama 18 nói riêng. Tuy nhiên với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã vượt qua các trở ngại giữ được kết quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm và thu nhập cho gần 3.600 người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ ngân sách nhà nước, dự kiến chia cổ tức cho cổ đông khoảng 7%/VĐL. Trong năm 2020 Tổng doanh thu giảm so với cùng kỳ là 21,69%, nhưng tăng so với kế hoạch là 6,7%. Lợi nhuận trước thuế giảm so với cùng kỳ là: 47,70% và tăng so với kế hoạch là: 2,67%. Với các nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch covid 19 nên các công trình, dự án thi công của công ty bị giảm mạnh, giãn thời gian thi công dẫn đến Doanh thu thuần bị giảm và phát sinh chi phí làm tỷ lệ giá vốn tăng cho nên Lợi nhuận gộp giảm cụ thể: Doanh thu thuần năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 22,03% tương ứng giảm 383,526 tỷ đồng; Tỷ lệ giá vốn hàng bán năm 2020 tăng so với năm 2019 là: 1,36% tương ứng tăng 18,429 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 36,79% tương ứng giảm 45,757 tỷ đồng. Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận trước thuế giảm 47,7% so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.352.985	1.678.130	-325.145	-19,37%
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573	68.105	-63.532	-93,28%
2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	149.896	153.217	-3.321	-2,16%
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	424.707	606.437	-181.730	-29,96%
4- Hàng tồn kho	764.378	843.844	-79.466	-9,42%
5- Tài sản ngắn hạn khác	9.431	6.527	2.904	44,49%
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	223.745	236.620	-12.875	-5,44%
1- Các khoản phải thu dài hạn khác	2.270	4.870	-2.600	-53,39%
2- Tài sản cố định	154.539	180.653	-26.114	-14,45%
3- Tài sản dở dang dài hạn	453	453	-	-
4- Đầu tư tài chính dài hạn	10.200	10.200	-	-
5- Tài sản dài hạn khác	56.283	40.444	15.839	39,16%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.576.730	1.914.750	-338.020	-17,65%

- Tổng tài sản cuối năm so với đầu giảm 17,65% tương ứng giảm 338,02 tỷ đồng chủ yếu là do tăng giảm một số tài sản theo chi tiết cụ thể như sau: Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 93,28% tương ứng giảm 63,52 tỷ đồng; Khoản phải thu khách hàng giảm 29,96% tương ứng giảm 181,73 tỷ đồng do giảm doanh thu so với cùng kỳ; Khoản tài sản dài hạn tăng 39,16% tương ứng tăng 15,89 tỷ đồng do phân bổ công cụ dụng cụ và chi phí thuê đất làm lán trại tạm để phục vụ thi công tăng.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A- NỢ PHẢI TRẢ	1.285.850	1.624.231	-338.381	-20,83%

1- Nợ ngắn hạn	1.264.904	1.588.178	-323.274	-20,35%
2- Nợ dài hạn	20.946	36.053	-15.107	-41,90%
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	290.880	290.519	361	0,12%
1- Vốn chủ sở hữu	290.880	290.519	361	0,12%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.576.730	1.914.750	-338.020	-17,65%

- Nợ phải trả của công ty cuối năm giảm 338,02 tỷ đồng tương ứng giảm 17,65% chủ yếu do giảm theo chi tiết sau: Nợ ngắn hạn giảm 323,27 tỷ đồng tương ứng giảm 20,83% chủ yếu do vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm; Nợ dài hạn giảm 15,10 tỷ đồng tương ứng giảm 41,90%.

- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2019 là 5,59 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 4,42 lần hệ số này thể hiện chiều hướng tốt của doanh nghiệp. Khoản vay nợ ngắn hạn và nợ thuê tài chính tại các tổ chức tín dụng năm nay là: 763,67 tỷ đồng chiếm 59,39% trong tổng nợ phải trả, với doanh thu hoạt động SXKD năm 2020 đạt 1.357,56 tỷ đồng đây cũng là một chỉ tiêu tài chính không được tốt. Tuy nhiên so với năm 2019 thì khoản này có giảm đáng kể (năm 2019 là 1.015,22 tỷ chiếm 62,35% trong tổng nợ phải trả). Vì vậy để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,05 lần tương đương với năm 2019 (năm 2019 là 1,05 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty tương đối ổn định. Hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2020 là 2,04% giảm hơn so với năm 2019 (năm 2019 là 3,92%). Do các nguyên nhân như đã giải trình ở các phần trên.

- Trong năm 2020, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân

lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.

- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a- Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:

- Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở, mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.

- Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Đẩy mạnh việc triển khai chế tạo các sản phẩm xuất khẩu cho Kocks, Schade, Daniel, Redecam; tham gia lắp đặt các lò hơi 300Mw, 600Mw của các nhà máy điện chạy than.

- Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn quá trình chu chuyển vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.

- Giải pháp đầu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đầu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đầu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.

- Giải pháp nguồn nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

b- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng các yếu tố thuận lợi khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2021 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2021
1	Doanh thu	Đồng	1.306.321.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	13.063.000.000
3	Nộp Ngân sách	Đồng	53.044.000.000
4	Đầu tư XDCB & mua sắm MMTB thi công	Đồng	15.000.000.000
5	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng	11.110.000
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	7%-10%

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn quan tâm đến môi trường làm việc an toàn: Đánh giá an toàn lao động định kỳ; Về quan hệ lao động Hoàn thành việc triển khai thực hiện các yêu cầu mới theo thay đổi của nhà nước về lao động: Hội nghị Người lao động năm 2021; Thỏa ước lao động tập thể sửa đổi, bổ sung năm 2020, hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ 01/01/2020. Về phúc lợi và thu nhập thường xuyên tiến hành việc xét nâng lương nâng bậc cho đội ngũ gián tiếp và thi nâng lương nâng bậc cho người lao động trực tiếp theo kỳ hạn quy định của nhà nước.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phàn nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trưởng phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị. Năm 2020 thực hiện vượt mức một số chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2020 đề ra, chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, nhân lực, vật tư máy móc thi công cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn công ty cũng như đảm bảo được cổ tức cho các cổ đông (cổ tức năm 2020 dự kiến chi trả 7% tăng 140% so với kế hoạch năm 2020 và sẽ thanh toán cho các cổ đông đúng thời hạn theo quy định sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua) và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 tại nhiệm kỳ 3 (2017-2021) và Đại hội cổ đông thường niên các năm 2018, 2019, 2020 thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Chuẩn bị tốt công tác nhân sự, kế hoạch sản xuất kinh doanh và các công tác khác cho năm 2021 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Nhằm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Công ty có 05 thành viên Hội đồng quản trị. Trong đó: Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách không điều hành: 02 thành viên là ông Lê Quốc Ân chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Trần Sỹ Quỳnh Phó chủ tịch Hội đồng quản trị; Thành viên kiêm điều hành gồm 02 thành viên: ông Ngô Quang Định kiêm Tổng giám đốc và ông Cao Nguyên Soái kiêm Phó tổng giám đốc; Thành viên quản trị không điều hành gồm 01 thành viên: Ông Nguyễn Phương Anh.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Chưa có.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số CP	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	1.635.564	17,42%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.502.189</i>	<i>16,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>133.375</i>	<i>1,420%</i>	
2	Trần Sỹ Quỳnh	P chủ tịch	1.151.559	12,265%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.126.642</i>	<i>12,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>24.917</i>	<i>0,265%</i>	
3	Ngô Quang Định	Thành viên	926.094	9,863%	Kiểm Tổng giám đốc
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>751.094</i>	<i>8,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>175.000</i>	<i>1,863%</i>	
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	23.059	0,245%	Kiểm P tổng giám đốc
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.669	0,049%	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

HĐQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các

bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

Năm 2020, HĐQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:

+ Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán; Báo cáo thường niên năm 2019; Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020; Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét; Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020; Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

+ Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 27/06/2020.

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Đơn đốc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020 và kết quả là công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch một số chỉ tiêu như: Doanh thu; Lợi nhuận trước thuế; thực hiện nghĩa vụ Ngân sách năm 2020 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua. Tuy nhiên về chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế không đạt như kỳ vọng bởi lý do: năm 2020 bị ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên doanh thu bị sụt giảm, các công trình thi công bị giãn tiến độ làm tăng chi phí mặt khác Công ty phải áp dụng việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP của Chính phủ “Quy định về quản lý thuế đối với danh nghiệp có giao dịch liên kết”. Do đó Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vẫn còn khá cao.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 29 phiên họp thường kỳ và theo

vụ việc (đã phát hành 51 Nghị quyết và 20 Quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều tuân thủ đúng quy định của Luật và Điều lệ Công ty.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2020 cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
I	NGHỊ QUYẾT			
1	177/NQ-HĐQT	13/01/2020	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các DN và người có liên quan và ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết ký kết các hợp đồng giao dịch.	100%
2	178/NQ-HĐQT	31/01/2020	Thông qua chủ trương bổ nhiệm phó phòng Tài chính - Kế toán.	100%
3	179/NQ-HĐQT	18/02/2020	Phê duyệt Ngày đăng ký cuối cùng và dự kiến ngày Đại hội cổ đông.	100%
4	180/NQ-HĐQT	18/02/2020	Thông qua chủ trương bổ nhiệm phó phòng Tổ chức - Hành chính.	100%
5	181/NQ-HĐQT	19/02/2020	Thay đổi người đại diện phần vốn tại Công ty cổ phần Lilama 18.1	100%
6	182/NQ-HĐQT	19/02/2020	Thông qua chủ trương bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ phòng ban và các đơn vị trực thuộc như Trưởng phòng, nhà máy, đội công trình.	100%
7	184/NQ-HĐQT	20/02/2020	Phê duyệt miễn nhiệm và bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng công ty.	100%
8	186/NQ-HĐQT	28/02/2020	Phê duyệt Miễn nhiệm và Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc công ty và Bổ nhiệm lại Phó tổng giám đốc công ty.	100%
9	187/NQ-HĐQT	28/02/2020	Phê duyệt chức danh Phó chủ tịch HĐQT đối với ô Trần Sỹ Quỳnh.	100%
10	188/NQ-HĐQT	28/02/2020	Thông qua việc điều chỉnh người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại công ty cổ phần lilama 18, phê duyệt việc phân công nhiệm vụ của từng thành viên Hội đồng quản trị.	100%
11	192/NQ-HĐQT	28/02/2020	Phê duyệt chủ trương mua thiết bị thi công máy chấn tôn thủy lực.	100%
12	193/NQ-HĐQT	09/03/2020	Phê duyệt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.	100%

13	195/NQ-HĐQT	09/03/2020	Phê duyệt cán bộ đi công tác nước ngoài	100%
14	196/NQ-HĐQT	09/03/2020	Thông qua các nội dung chuẩn bị tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tại công ty cổ phần Lilama 18.1	100%
15	197/NQ-HĐQT	09/03/2020	Thống nhất chủ trương thành lập Ban kiểm toán nội bộ và giải thể Hội đồng công trình số 9.	100%
16	198/NQ-HĐQT	09/03/2020	Thông qua việc hoàn thiện Quy chế hoạt động và quan hệ giữa HĐQT với Tổng giám đốc, Đồng ý ông Nguyễn Duy Lợi Phó TGD Cty làm chuyên trách Chủ tịch HĐQT tại Lilama 18.1	100%
17	199/NQ-HĐQT	20/03/2020	Phê duyệt ban hành Quy chế hoạt động và quan hệ giữa HĐQT với Tổng giám đốc và Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2020.	100%
18	202/NQ-HĐQT	25/03/2020	Thông qua chủ trương kiện toàn tổ chức nhận sự tại XNLM 18-2.	100%
19	203/NQ-HĐQT	25/03/2020	Phê duyệt thành lập Ban kiểm toán nội bộ và Bổ nhiệm Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Trần Quốc Toàn.	100%
20	206/NQ-HĐQT	07/04/2020	Thay đổi kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.	100%
21	207/NQ-HĐQT	07/04/2020	Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung quy chế giao khoán và quy định quản lý sử dụng xe ô tô.	100%
22	208/NQ-HĐQT	07/04/2020	Phê duyệt Quyết toán tổng quỹ tiền lương năm 2019.	100%
23	209/NQ-HĐQT	24/04/2020	Phê duyệt ban hành Quy chế quản lý tài chính và Thông qua sửa đổi một số quy chế, quy định của công ty.	100%
24	211/NQ-HĐQT	05/05/2020	Phê duyệt chủ trương thanh lý TSCĐ và thành lập HĐ thanh lý.	100%
25	216/NQ-HĐQT	18/05/2020	Phê duyệt Ngày đăng ký cuối cùng và dự kiến ngày và đại điểm tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.	100%
26	217/NQ-HĐQT	28/05/2020	Thông qua kế hoạch tổ chức và các nội dung chính tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.	100%
27	218/NQ-HĐQT	28/05/2020	Thông qua Thư ngỏ về “Thành viên HĐQT là thành viên độc lập”.	100%
28	219/NQ-HĐQT	01/06/2020	Phê duyệt Tổng dự toán thi công và ký gói thầu lắp đặt 2 lò hơi.	100%

29	220/NQ-HĐQT	08/06/2020	Thông qua nội dung Báo cáo trình Đại hội CĐ thường niên 2020.	100%
30	232/NQ-HĐQT	25/06/2020	Thông qua chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ phòng ban công ty.	100%
31	233/NQ-HĐQT	25/06/2020	Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung ban hành quy định cách trình bày soạn thảo văn bản của công ty.	100%
32	234/NQ-HĐQT	25/06/2020	Phê duyệt chủ trương thanh lý TS và Thành lập Hội đồng thanh lý.	100%
33	236/NQ-HĐQT	01/07/2020	Phê duyệt chủ trương kiện toàn cơ cấu và nhân sự Phòng - Ban Cty.	100%
34	237/NQ-HĐQT	01/07/2020	Phê duyệt lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.	100%
35	238/NQ-HĐQT	01/07/2020	Phê duyệt công tác thoái vốn tại Cty CP Chế tạo Giàn khoan dầu khí.	100%
36	239/NQ-HĐQT	08/07/2020	Phê duyệt việc phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng quản trị.	100%
37	241/NQ-HĐQT	08/07/2020	Phê duyệt phương án xây dựng tổng quỹ tiền lương năm 2020.	100%
38	242/NQ-HĐQT	08/07/2020	Phê duyệt chi trả cổ tức năm 2019.	100%
39	243/NQ-HĐQT	08/07/2020	Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung, ban hành quy chế phân cấp, phân công chức năng nhiệm vụ tại Công ty.	100%
40	244/NQ-HĐQT	14/07/2020	Thông qua chủ trương kiện toàn tổ chức nhận sự tại XNLM 18-3.	100%
41	245/NQ-HĐQT	05/08/2020	Phê duyệt chủ trương thanh lý tài sản.	100%
42	247/NQ-HĐQT	10/08/2020	Phê duyệt giá để thoái vốn tại Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.	100%
43	248/NQ-HĐQT	10/08/2020	Phê duyệt mức lương chuyên trách của Hội đồng quản trị.	100%
44	249/NQ-HĐQT	18/08/2020	Thông qua chủ trương nhân sự Trưởng BKS tại Cty CP Lilama 18.1	100%
45	250/NQ-HĐQT	24/08/2020	Thông qua chủ trương bổ nhiệm cán bộ tại Nhà máy chế tạo KCT.	100%
46	251/NQ-HĐQT	16/09/2020	Thông qua chủ trương kiện toàn cơ cấu nhân sự tại công ty.	100%
47	252/NQ-HĐQT	16/09/2020	Miễn nhiệm chức vụ Phó TGD Cty đối với ông Đinh Đức	100%

			Trọng.	
48	254/NQ-HĐQT	11/11/2020	Thông qua chủ trương Đầu tư văn phòng công ty CP Lilama 18.1	100%
48	256/NQ-HĐQT	16/11/2020	Bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc Cty đối với ông Hồ Văn Toàn.	100%
50	260/NQ-HĐQT	29/12/2020	Phê duyệt chi tiêu ăn ca năm 2020.	100%
51	261/NQ-HĐQT	29/12/2020	Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2021.	100%
II	QUYẾT ĐỊNH	Ngày	Nội dung	
1	183/QĐ-HĐQT	19/02/2020	Giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn tại Cty CP Lilama 18.1	
2	185/QĐ-HĐQT	20/02/2020	Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Cty đối với ông Phạm Mạnh Đức.	
3	189/QĐ-HĐQT	28/02/2020	Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Cty đối với ông Ngô Quang Định.	
4	190/QĐ-HĐQT	28/02/2020	Bổ nhiệm lại chức vụ Phó TGD Cty đối với ông Nguyễn Khắc Thành.	
5	191/QĐ-HĐQT	28/02/2020	Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT.	
6	194/QĐ-HĐQT	09/03/2020	Thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.	
7	200/QĐ-HĐQT	20/03/2020	Ban hành quy chế hoạt động và mối quan hệ giữa HĐQT với Tổng giám đốc công ty.	
8	201/QĐ-HĐQT	20/03/2020	Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2020.	
9	204/QĐ-HĐQT	25/03/2020	Quyết định thành lập Ban kiểm toán nội bộ công ty.	
10	205/QĐ-HĐQT	25/03/2020	Quyết định bổ nhiệm trưởng Ban kiểm toán nội bộ công ty.	
11	210/QĐ-HĐQT	24/04/2020	Quyết định ban hành Quy chế quản lý tài chính công ty.	
12	212/QĐ-HĐQT	05/05/2020	Quyết định thành lập hội đồng thanh lý TSCĐ.	
13	221/QĐ-HĐQT	08/06/2020	Thành lập Ban thẩm tra tư cách cổ đông Đại hội đồng CD năm 2020.	
14	222/QĐ-HĐQT	08/06/2020	Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ bầu thành viên HĐQT và KSV.	
15	235/QĐ-HĐQT	25/06/2020	Quyết định Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản.	
16	240/QĐ-HĐQT	08/07/2020	Quyết định việc phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng	

			quản trị.	
17	246/QĐ-HĐQT	05/08/2020	Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý tài sản.	
18	253/QĐ-HĐQT	16/09/2020	Miễn nhiệm chức vụ Phó TGĐ Cty đối với ông Đinh Đức Trọng.	
19	257/NQ-HĐQT	16/11/2020	Bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc Cty đối với ông Hồ Văn Toàn.	
20	262/QĐ-HĐQT	29/12/2020	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định năm 2021.	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Công ty đã cử các thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, các Phó tổng giám đốc, các cán bộ quản lý khác, Phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty đã tham gia các lớp tập huấn, đào tạo về quản trị công ty: Quản trị tài chính, quản trị nhân sự, quản trị rủi ro, tái cấu trúc doanh nghiệp do các chuyên gia của các tập đoàn như: Deloitte, Ernst & Young và của trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh giảng, cũng như tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực quản trị do tổng công ty Lắp máy Việt Nam tổ chức.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban tổng giám đốc, Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty trong thời gian qua thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật, thông lệ mới về quản trị công ty, đồng thời cử đại diện tham gia các buổi phổ biến, thảo luận về các văn bản pháp luật, quy định về quản trị công ty, tham gia các khóa cập nhật kiến thức Pháp luật về Công bố thông tin, các quy chế, quy định... do HOSE tổ chức.

HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty trong thời gian tới sẽ tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Sỹ Quỳnh	Phó chủ tịch HĐQT
3	Ngô Quang Định	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT/Người được UQCBTT
5	Cao Nguyên Soái	Thành viên HĐQT/Phó tổng giám đốc
6	Phan Hồng Tuấn	Người phụ trách QTCT/Thư ký

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Bình	TBKS	03	0	
2	Tô Phi Sơn	TVBKS	0	0	
3	Nguyễn Phú Đạt	TVBKS	0	0	
4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	TVBKS	0	0	

Ngày 27/6/2020 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 có miễn nhiệm 01 Kiểm soát viên là ông Nguyễn Phú Đạt và bầu bổ sung 01 Kiểm soát viên là bà Nguyễn Thị Thanh Thủy.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Văn Bình	4	100%	100%	
2	Tô Phi Sơn	4	100%	100%	
3	Nguyễn Phú Đạt	2	50%	100%	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	2	50%	100%	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Năm 2020 Ban kiểm soát đã thực hiện 04 cuộc họp với các nội dung thuộc thẩm quyền được giao. Cụ thể phân công nhiệm vụ hoạt động BKS năm 2020 và đánh giá báo cáo hoạt động Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm và đánh giá báo cáo hoạt động Ban kiểm soát năm 2020.

Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp với Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc để nắm tình hình hoạt động của công ty và có ý kiến đóng góp kịp thời với HĐQT và Ban tổng giám đốc một số vấn đề liên quan. Ban kiểm soát thực hiện các công việc cụ thể:

- Báo cáo tới cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 việc giám sát hoạt động kinh doanh năm 2019 của công ty và thông qua kế hoạch hoạt động năm 2020 của Ban kiểm soát;

- Xem xét tính phù hợp của các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý điều hành, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty;

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 và các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc;

- Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2020 của công ty;

- Thẩm tra Báo cáo tài chính quý 1, quý 2, quý 3 và quý 4 năm 2020;

- Giám sát việc thực hiện các quy định cũng như việc Công bố thông tin của công ty theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị		1.686.873.441	1.000.487.083	2.687.360.524	
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch		536.387.083	536.387.083	
2	Trần Sỹ Quỳnh	P chủ tịch	468.380.459	26.520.000	494.900.459	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	92.863.125	39.780.000	132.643.125	Miễn nhiệm
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	365.105.209	159.120.000	524.225.209	
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	365.105.209	159.120.000	524.225.209	
6	Ngô Quang Định	Thành viên	395.419.439	79.560.000	474.979.439	Bỏ nhiệm
II	Ban kiểm soát		-	509.580.837	509.580.837	
1	Nguyễn Văn Bình	TB KS	-	297.420.837	297.420.837	
2	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	-	53.040.000	53.040.000	Miễn nhiệm
3	Tô Phi Sơn	Thành viên	-	106.080.000	106.080.000	
4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	-	53.040.000	53.040.000	Bỏ nhiệm
III	Ban tổng giám đốc		2.435.876.721	159.120.000	2.594.996.721	
1	Ngô Quang Định	Tổng GD	-	-	-	Dòng 6 -I
2	Cao Nguyên Soái	P tổng GD	-	-	-	Dòng 4 -I
3	Phan Văn Nam	P tổng GD	365.105.209	-	365.105.209	
4	Nguyễn Duy Lợi	P tổng GD	74.291.696	-	74.291.696	
5	Trần Văn Tiến	P tổng GD	291.036.386	-	291.036.386	
6	Nguyễn Khắc Thành	P tổng GD	373.229.521	-	373.229.521	
7	Đỗ Minh Trí	P tổng GD	362.377.936	-	362.377.936	
8	Hồ Văn Toàn	P tổng GD	40.434.783	-	40.434.783	Bỏ nhiệm
9	Đình Đức Trọng	P tổng GD	259.167.661	-	259.167.661	Miễn nhiệm
10	Phạm Mạnh Đức	KTT	305.322.362	-	305.322.362	Bỏ nhiệm
11	Phan Hồng Tuấn	PTQT/TK	364.911.167	159.120.000	524.031.167	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)		4.122.750.162	1.669.187.920	5.791.938.082	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

TT	Người thực hiện	Chức vụ của người nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm (mua, bán, chuyển đổi, thường...)
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	33.075	0,35%	133.075	1,41%	Mua
2	Ngô Quang Định	TV HĐQT Kiêm TGD	-	0%	175.000	1,86%	Mua
3	Đình Đức Trọng	Phó TGD	-	0%	250.000	2,66%	Mua
4	Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	260	0,002%	10.260	0,11%	Mua

VI. Báo cáo tài chính

1- Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc thành lập và trình bày báo cáo tài chính.

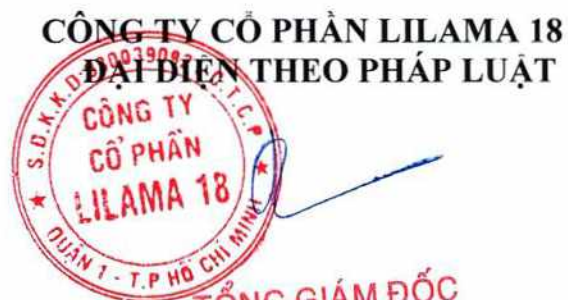
Vấn đề cần nhấn mạnh: Chúng tôi lưu ý người đọc các điều chỉnh đề cập tại Thuyết minh số IX trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2020

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CBTT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 33.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên	
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/3/2020
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/11/2020
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 22/02/2020
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/3/2020
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/9/2020
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 22/02/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,

Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

T.M/ Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định



Số:202 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2021, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số IX trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 28/3/2020 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đỗ Thị Ngọc

BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng
				01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.352.985.534.590	1.678.130.483.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.573.153.878	68.105.213.964
1. Tiền	111		4.573.153.878	37.781.879.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.323.334.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		149.896.369.552	153.217.483.583
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	149.896.369.552	153.217.483.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.706.672.796	606.437.461.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	411.060.598.373	524.435.684.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.345.629.079	13.249.410.535
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	62.472.964.456	134.778.826.063
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(59.172.519.112)	(66.026.460.030)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	764.377.880.294	843.844.382.518
1. Hàng tồn kho	141		764.377.880.294	843.844.382.518
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.431.458.070	6.525.942.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.654.933.636	390.428.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548.589.906	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	6.227.934.528	6.135.513.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.745.335.372	236.620.138.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.269.873.502	4.869.558.898
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.269.873.502	4.869.558.898
II. Tài sản cố định	220		154.539.122.146	180.652.691.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112.299.906.667	83.524.306.923
- Nguyên giá	222		461.618.086.800	378.161.434.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(349.318.180.133)	(294.637.127.225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	42.239.215.479	97.048.884.639
- Nguyên giá	225		53.860.223.513	139.284.521.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.621.008.034)	(42.235.636.788)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	79.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450.000.000)	(370.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		453.600.000	453.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	18.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(18.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.282.739.724	40.444.287.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	56.282.739.724	40.444.287.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.576.730.869.962	1.914.750.621.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.285.850.859.803	1.624.231.113.018
I. Nợ ngắn hạn	310		1.264.904.167.702	1.588.178.308.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	200.136.497.593	179.017.606.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	171.849.955.565	211.984.599.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.601.615.759	22.142.335.947
4. Phải trả người lao động	314		80.617.425.586	85.576.363.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.052.431.706	4.861.459.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.825.383	272.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.157.923.803	52.934.741.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	763.670.509.200	1.015.219.496.654
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.254.967.530	9.902.981.412
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.501.015.577	6.265.996.632
II. Nợ dài hạn	330		20.946.692.101	36.052.804.655
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	16.295.193.101	29.575.285.397
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	4.351.499.000	6.177.519.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.880.010.159	290.519.508.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	290.880.010.159	290.519.508.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.504.266.558	153.104.900.246
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.023.486.601	26.062.351.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.096.776.830	11.656.798.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.926.709.771	14.405.553.267
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.576.730.869.962	1.914.750.621.951

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc

Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.278.937.844.388	1.616.706.925.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.622.626.803	124.379.651.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.223.529.949	9.974.810.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	48.476.408.958	69.882.183.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.728.063.511	68.395.848.529
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	35.891.230.175	47.899.819.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.478.517.619	16.572.458.268
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11.273.140.885	11.203.973.122
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.471.329.851	2.388.508.029
13. Lợi nhuận khác	40		7.801.811.034	8.815.465.093
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.280.328.653	25.387.923.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.353.618.882	10.982.370.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.926.709.771	14.405.553.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	473	1.241
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	473	1.241

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Ông Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.280.328.653	25.387.923.361
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.044.861.196	27.915.490.342
- Các khoản dự phòng	03	(30.327.975.058)	(2.204.636.016)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(137.758.002)	735.532.366
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.385.046.735)	(10.449.956.671)
- Chi phí lãi vay	06	56.728.063.511	68.395.848.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.202.473.565	109.780.201.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.170.320.178	50.166.507.775
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	79.466.502.224	(4.267.973.168)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(68.207.873.033)	(195.280.045.006)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.102.956.683)	27.267.501.912
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.942.440.716)	(68.348.474.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.545.712.967)	(15.741.152.955)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.534.465.000)	(5.290.179.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	183.505.847.568	(101.713.613.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.466.777.273)	(7.009.175.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	570.999.999	1.246.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.577.099.866)	(86.498.357.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.898.213.897	94.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.536.372.042	9.203.002.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.961.708.799	10.942.423.660
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.466.065.779.019	1.822.878.096.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.711.363.453.560)	(1.667.382.679.934)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.794.710.434)	(24.659.754.719)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.782.207.665)	(9.114.300.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(268.874.592.640)	121.721.361.495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63.407.036.273)	30.950.171.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.105.213.964	37.149.060.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.023.813)	5.982.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.573.153.878	68.105.213.964

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức



Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 3.310 người (tại ngày 01/01/2020 là 3.508 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh

sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	134.018.839	1.118.109.794
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.439.135.039	36.663.769.752
- Các khoản tương đương tiền	-	30.323.334.418
Cộng	4.573.153.878	68.105.213.964
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 01/01/2020 từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm).		
Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, tại ngày 31/12/2020, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 149.896.369.552 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 153.217.483.583 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.		
3. Phải thu khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba	194.204.313.757	257.339.512.531
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.875.314.320	35.581.434.438
- Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	10.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.670.894.660	28.795.529.551
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	14.347.435.523	24.994.281.828
- Công ty TNHH Danieli	5.451.945.785	22.732.416.415
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovperto	-	22.379.088.612
- Công ty cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	11.857.337.164	21.857.337.164
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	410.300.000	9.777.461.071
- Công ty Siam	2.910.874.227	7.089.166.167
- Công ty cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	20.028.951.385	-
- Các khách hàng khác	98.651.260.693	54.132.797.285
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan	216.856.284.616	267.096.172.084
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	216.856.284.616	267.096.172.084
Cộng	411.060.598.373	524.435.684.615
4. Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	62.472.964.456	134.778.826.063
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.159.159.737	3.560.082.317
- Phải thu lãi tiền gửi	2.045.333.617	2.701.335.527
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu đội công trình	46.086.080.011	114.205.219.343
- Ký cược, ký quỹ	19.254.653	3.974.890.892
- Tạm ứng cho nhân viên	905.029.280	754.617.719
- Phải thu khác	7.086.933.158	5.411.506.265
b) Dài hạn	2.269.873.502	4.869.558.898
- Ký cược, ký quỹ	2.269.873.502	4.869.558.898
Cộng	64.742.837.958	139.648.384.961

Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nhà máy thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được, Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem thuyết minh số V.5).

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.16) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.486.750.303	9.798.924.543	50.687.825.760	80.206.531.868	22.664.765.190
- Trả trước người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.174.563.754	-	3.174.563.754
Cộng	68.971.443.655	9.798.924.543	59.172.519.112	88.691.225.220	22.664.765.190	66.026.460.030

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.307.950.532
- Nguyên liệu, vật liệu	24.294.912.691	-	24.810.369.480	-
- Công cụ, dụng cụ	742.756.685	-	1.122.002.685	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	739.340.210.918	-	811.604.059.821	-
Cộng	764.377.880.294	-	843.844.382.518	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	129.585.166.271	190.495.310.040
- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	-	63.210.854.427
- Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	111.166.290.810	64.132.245.766
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	37.496.967.811	39.645.985.607
- Nhà máy Bột giấy VNT19	192.189.859.566	164.159.624.813
- Dự án Tenova Takraf	36.860.238.731	91.248.759.147
- Các công trình, dự án khác	232.041.687.729	198.711.280.021
Cộng	739.340.210.918	811.604.059.821

7. Chi phí trả trước	31/12/2020		01/01/2020	
	a) Ngắn hạn		b) Dài hạn	
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.543.033.959	1.111.899.677	287.950.055
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác	1.111.899.677	56.282.739.724	102.478.890	40.444.287.732
- Tiền thuê đất trả trước	21.129.256.012	21.129.256.012	21.674.931.956	21.674.931.956
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.789.628.464	24.789.628.464	13.670.078.167	13.670.078.167
- Chi phí lán trại và thuê đất	7.645.164.196	7.645.164.196	1.195.862.062	1.195.862.062
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.651.115.038	1.651.115.038	2.536.749.876	2.536.749.876
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.067.576.014	1.067.576.014	1.354.065.671	1.354.065.671
- Các khoản chi phí khác	-	-	12.600.000	12.600.000
Cộng	58.937.673.360	58.937.673.360	40.834.716.677	40.834.716.677

Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m2 cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m2 và 10.212,7 m2 cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m2 cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					Tổng cộng
	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	51.125.739.387	267.045.566.711	40.676.631.438	3.510.146.921	15.803.349.691	378.161.434.148
Số tăng trong kỳ	-	81.878.870.543	5.764.956.349	-	788.427.273	88.432.254.165
- Mua trong kỳ	-	1.154.691.400	-	-	788.427.273	1.943.118.673
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	399.160.775	23.094.076	-	-	422.254.851
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	80.325.018.368	5.741.862.273	-	-	86.066.880.641
Số giảm trong kỳ	-	2.841.781.137	1.625.768.836	371.135.040	136.916.500	4.975.601.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.841.781.137	1.625.768.836	371.135.040	136.916.500	4.975.601.513
Số dư cuối kỳ	51.125.739.387	346.082.656.117	44.815.818.951	3.139.011.881	16.454.860.464	461.618.086.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.707.358.058	208.114.156.905	35.706.658.776	3.006.917.553	13.102.035.933	294.637.127.225
Số tăng trong kỳ	3.028.208.520	51.367.871.997	4.053.449.180	126.983.173	1.003.477.080	59.579.989.950
- Khấu hao trong kỳ	3.028.208.520	15.492.689.943	1.456.292.971	126.983.173	1.003.477.080	21.107.651.687
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	35.875.182.054	2.597.156.209	-	-	38.472.338.263
Số giảm trong kỳ	-	2.828.083.138	1.562.802.364	371.135.040	136.916.500	4.898.937.042
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.828.083.138	1.562.802.364	371.135.040	136.916.500	4.898.937.042
Số dư cuối kỳ	37.735.566.578	256.653.945.764	38.197.305.592	2.762.765.686	13.968.596.513	349.318.180.133
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.418.381.329	58.931.409.806	4.969.972.662	503.229.368	2.701.313.758	83.524.306.923
Tại ngày cuối kỳ	13.390.172.809	89.428.710.353	6.618.513.359	376.246.195	2.486.263.951	112.299.906.667

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 77.316.339.165 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 8.820.251.498 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 130.775.390.855 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 128.237.657.402 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	124.380.338.244	14.904.183.183	139.284.521.427
Số tăng trong kỳ	-	642.582.727	642.582.727
- Thuê tài chính	-	642.582.727	642.582.727
Số giảm trong kỳ	80.325.018.368	5.741.862.273	86.066.880.641
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	80.325.018.368	5.741.862.273	86.066.880.641
Số dư cuối kỳ	44.055.319.876	9.804.903.637	53.860.223.513
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	39.371.109.540	2.864.527.248	42.235.636.788
Số tăng trong kỳ	6.765.206.529	1.092.502.980	7.857.709.509
- Khấu hao trong kỳ	6.765.206.529	1.092.502.980	7.857.709.509
Số giảm trong kỳ	35.875.182.054	2.597.156.209	38.472.338.263
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	35.875.182.054	2.597.156.209	38.472.338.263
Số dư cuối kỳ	10.261.134.015	1.359.874.019	11.621.008.034
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	85.009.228.704	12.039.655.935	97.048.884.639
Tại ngày cuối kỳ	33.794.185.861	8.445.029.618	42.239.215.479

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	370.500.000	370.500.000
Số tăng trong kỳ	79.500.000	79.500.000
- Khấu hao trong kỳ	79.500.000	79.500.000
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	79.500.000	79.500.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	18.000.000.000	(18.000.000.000)
- Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	-	18.000.000.000	(18.000.000.000)
Cộng	10.200.000.000	-	28.200.000.000	(18.000.000.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty như sau:

- Tên Công ty liên kết: Công ty cổ phần Lilama 18.1.
- Địa chỉ: Số 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động chính: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu:	31/12/2020	01/01/2020
+ <i>Vốn điều lệ</i>	24.900.000.000	24.900.000.000
+ <i>Vốn góp của Công ty</i>	10.200.000.000	10.200.000.000
+ <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>	14.700.000.000	14.700.000.000
+ <i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	40,96%	40,96%

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
- Hyosung Goodsprings, Inc
- VAG Armaturen GmbH
- Aqseptence Group GmbH
- Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)
- De Nora, Singapore
- Công ty cổ phần Bảo trì lò Việt Nam
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa
- Các nhà cung cấp khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	156.506.202.938	158.815.824.935
- Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	7.406.349.520
- Hyosung Goodsprings, Inc	10.173.818.734	10.189.170.476
- VAG Armaturen GmbH	1.333.428.531	2.434.596.771
- Aqseptence Group GmbH	-	2.272.128.120
- Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	8.177.739.657	5.574.738.047
- De Nora, Singapore	1.340.445.706	2.682.623.631
- Công ty cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	-	4.417.377.900
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	2.691.801.886	5.260.202.194
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	9.294.426.680	-
- Các nhà cung cấp khác	123.494.541.744	118.578.638.276
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	43.630.294.655	20.201.781.158
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	43.630.294.655	20.201.781.158
Cộng	200.136.497.593	179.017.606.093

Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty John Zing
- Công ty Schade Lagertecnik
- Công ty Kocks Ardelt GmbH
- Công ty TNHH Hải Linh
- Juwi Renewable Energies
- Tenova Takraf
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd
- Các khách hàng khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	100.218.229.206	148.108.432.812
- Công ty John Zing	3.024.502.635	8.719.199.176
- Công ty Schade Lagertecnik	-	22.141.093.076
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	9.809.163.000	10.496.888.682
- Công ty TNHH Hải Linh	-	10.318.459.911
- Juwi Renewable Energies	-	14.457.367.969
- Tenova Takraf	31.791.380.116	44.293.155.931
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	33.082.983.688	-
- Các khách hàng khác	22.510.199.767	37.682.268.067
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	71.631.726.359	63.876.166.624
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	71.631.726.359	63.876.166.624
Cộng	171.849.955.565	211.984.599.436

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp	22.142.335.947	59.700.897.146	79.241.617.334	2.601.615.759
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	18.388.101.999	42.147.257.141	58.743.290.017	1.792.069.123
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.427.800.137	1.427.800.137	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	256.451.004	256.451.004	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.415.554.882	7.415.554.882	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.537.709.441	7.413.746.980	10.215.268.861	736.187.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	155.866.284	155.866.284	-
- Thuế khác	216.524.507	664.891.079	808.056.510	73.359.076
- Các khoản phải nộp khác	-	219.329.639	219.329.639	-
Cộng	22.142.335.947	59.700.897.146	79.241.617.334	2.601.615.759
b) Phải thu	6.135.513.566	-	92.420.962	6.227.934.528
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.538.278.354	2.538.278.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.135.513.566	-	(2.869.841.915)	3.265.671.651
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	423.984.523	423.984.523
Cộng	6.135.513.566	-	92.420.962	6.227.934.528
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí tiền ăn ca			9.394.650.000	-
- Chi phí lãi vay			903.993.153	1.118.370.358
- Chi phí các công trình xây dựng			6.564.799.294	3.743.089.606
- Chi phí khác			188.989.259	-
Cộng			17.052.431.706	4.861.459.964
16. Phải trả khác			31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			16.157.923.803	52.934.741.536
- Kinh phí công đoàn			923.901.643	855.509.709
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			2.512.378.755	2.621.613.294
- Phải trả cổ tức			1.103.507.355	1.156.844.145
- Phải trả đội công trình			7.399.039.895	42.033.028.578
- Phải trả hoàn ứng nhân viên			167.382.596	3.108.973.842
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.051.713.559	3.158.771.968
b) Dài hạn			300.000.000	300.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ			300.000.000	300.000.000
Cộng			16.457.923.803	53.234.741.536

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2020		Trong kỳ			31/12/2020	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ	
- Vay ngắn hạn	992.216.502.629	1.466.065.779.019	(1.705.559.527.134)	-	297.768.737	753.020.523.251	
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	3.078.055.360	-	(3.738.055.360)	1.009.513.843	-	349.513.843	
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	19.924.938.665	-	(20.794.710.434)	11.052.564.767	117.679.108	10.300.472.106	
Cộng	1.015.219.496.654	1.466.065.779.019	(1.730.092.292.928)	12.062.078.610	415.447.845	763.670.509.200	

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	210.702.009.786	206.510.277.050
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	279.441.581.031	327.914.423.276
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	125.014.864.699
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	262.876.932.434	332.776.937.604
Cộng	753.020.523.251	992.216.502.629

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD ngày 25/3/2020, hạn mức là 600 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD ngày 30/3/2020, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCB Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0127/1938/N-CTD ngày 12/11/2019, hạn mức là 350 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại VCB Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 070/2020-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 16/4/2020, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.



18. Dự phòng phải trả

**Dự phòng bảo
hành công trình**

Số dư đầu năm trước		14.916.339.565
- Trích lập dự phòng trong năm trước		8.293.716.859
- Hoàn nhập dự phòng trong năm trước		(7.129.555.754)
Số dư đầu năm nay		16.080.500.670
- Trích lập dự phòng trong kỳ		4.995.011.336
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(10.469.045.476)
Số dư cuối năm nay		10.606.466.530

Chi tiết:

	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	6.254.967.530	9.902.981.412
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn	4.351.499.000	6.177.519.258
Cộng	10.606.466.530	16.080.500.670

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản mục	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Số có khả năng trả nợ	
- Vay dài hạn	3.075.384.909	-	(2.065.871.066)	(1.009.513.843)	-	
- Nợ thuê tài chính dài hạn	26.499.900.488	847.857.380	-	(11.052.564.767)	16.295.193.101	
Cộng	29.575.285.397	847.857.380	(2.065.871.066)	(12.062.078.610)	16.295.193.101	

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	349.513.843	1.747.569.203
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	3.605.871.066
- Ngân hàng TMCP Bắc Á	-	800.000.000
Cộng	349.513.843	6.153.440.269

Trong đó:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	349.513.843	3.078.055.360
+ Số phải trả sau 12 tháng	-	3.075.384.909
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ngày 15/12/2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng, mục đích vay để mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên độ 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị như trình bày tại thuyết minh số V.8. Tại ngày 31/12/2020, dư nợ gốc còn lại là 349.513.843 đồng.		

Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	13.797.569.738	18.643.041.002
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	5.420.799.804	9.246.130.706
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	7.639.103.045
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	7.377.295.665	10.896.564.400
Cộng	26.595.665.207	46.424.839.153

Trong đó:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	10.300.472.106	19.924.938.665
+ Số phải trả sau 12 tháng	16.295.193.101	26.499.900.488

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	31/12/2020		01/01/2020	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	12.047.127.420	1.746.655.314	10.300.472.106	23.636.849.161	3.711.910.496	19.924.938.665
- Trên 1 năm đến 5	17.522.031.407	1.226.838.306	16.295.193.101	30.446.011.816	3.946.111.328	26.499.900.488

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	34.151.479.014	290.949.286.432
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.405.553.267	14.405.553.267
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	7.659.349.828	(13.105.998.594)	(5.446.648.766)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	153.104.900.246	26.062.351.687	290.519.508.933
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.926.709.771	5.926.709.771
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	4.399.366.312	(7.148.970.257)	(2.749.603.945)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(2.816.604.600)	(2.816.604.600)
Số dư cuối kỳ	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	157.504.266.558	22.023.486.601	290.880.010.159

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 13/NQ-ĐHCD ngày 27/6/2020 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	4.399.366.312	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2.749.603.945	đồng
- Chia cổ tức:	2.816.604.600	đồng
Cộng	9.965.574.857	

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	36,0%	33.799.250.000	36,0%
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	10.696.490.000	11,4%	14.946.490.000	15,9%
- Các cổ đông khác	49.391.080.000	52,6%	45.141.080.000	48,1%
Cộng	93.886.820.000	100,0%	93.886.820.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.816.604.600	9.388.682.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	15.883,64	355.348,41
- Euro (EUR)	8.476,13	2.170,62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.346.946.753.316	1.732.866.415.197
- Doanh thu khác	10.613.717.875	8.220.161.226
Cộng	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.274.580.808.803	1.608.247.267.080
- Giá vốn khác	4.357.035.585	8.459.658.210
Cộng	1.278.937.844.388	1.616.706.925.290
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.360.711.207	8.599.362.801
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	510.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.331.517.294	592.538.128
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.301.448	272.909.589
Cộng	11.223.529.949	9.974.810.518

	Năm 2020	Năm 2019
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	56.728.063.511	68.395.848.529
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.345.447	1.486.335.232
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.000.000.000)	-
Cộng	48.476.408.958	69.882.183.761
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	29.628.302.567	30.765.458.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.873.629.808	6.301.510.239
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(6.853.940.918)	(3.368.797.121)
- Chi phí khác	6.243.238.718	14.201.648.179
Cộng	35.891.230.175	47.899.819.622
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	570.999.999	1.246.954.545
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.469.045.476	7.129.555.754
- Thu nhập khác	233.095.410	2.827.462.823
Cộng	11.273.140.885	11.203.973.122
7. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	76.664.471	-
- Chi phí khác	3.394.665.380	2.388.508.029
Cộng	3.471.329.851	2.388.508.029
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2020	Năm 2019
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.280.328.653	25.387.923.361
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	22.904.888.002	29.523.927.110
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	36.185.216.655	54.911.850.471
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (c*d)	7.237.043.331	10.982.370.094
f. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	116.575.551	-
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (e+f)	7.353.618.882	10.982.370.094
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2020	Năm 2019
		(Trình bày lại)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.926.709.771	14.405.553.267
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	(1.481.677.443)	(2.749.603.945)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.445.032.328	11.655.949.322
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	473	1.241
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	473	1.241

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 13/NQ-ĐHCD ngày 27/6/2020 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại là 1.241 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 797 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 25% lợi nhuận sau thuế của năm 2020, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2019. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.705.576.540	501.812.802.019
- Chi phí nhân công	510.426.506.177	548.003.532.964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.902.263.612	27.427.001.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.755.632.331	539.172.758.222
- Chi phí khác bằng tiền	33.775.247.000	44.836.641.442
Cộng	1.242.565.225.660	1.661.252.735.862

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 903.993.153 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.118.370.358 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 2.045.333.617 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 2.701.335.527 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 1.103.507.355 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.156.844.145 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	Cổ đông góp vốn
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
Bán hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	689.786.269.896	760.648.545.167
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	4.085.457.670	-
Mua hàng, dịch vụ		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	47.721.393.883	67.607.249.749
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	85.249.535.777	156.826.599.769
Tăng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu		
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	(4.250.000.000)	7.056.880.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	(14.087.300.000)
Cổ tức công bố		
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	320.894.700	1.494.649.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.013.977.500	3.379.925.000

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	536.387.083	687.587.083
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch (Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2020)	399.792.413	-
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/3/2020)	26.520.000	150.480.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	159.120.000	150.480.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên	159.120.000	150.480.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên (Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 31/12/2020)	79.560.000	-
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 24/3/2020)	39.780.000	150.480.000
Cộng		1.400.279.496	1.289.507.083

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	297.420.837	297.620.837
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	106.080.000	100.320.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 31/12/2020)	53.040.000	-
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 27/6/2020)	53.040.000	299.443.685
Cộng		509.580.837	697.384.522

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2020)	334.858.918	-
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/3/2020)	60.560.521	420.994.389
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	365.105.209	413.905.199
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	74.291.696	413.905.199
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	291.036.386	239.526.464
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	373.229.521	369.625.952
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	362.377.936	413.730.571
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	365.105.209	413.905.199
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 16/11/2020 đến ngày 31/12/2020)	40.434.783	-
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng (Từ ngày 22/02/2020 đến ngày 31/12/2020)	305.322.362	-
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/3/2020)	68.588.046	468.660.470
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 16/9/2020)	259.167.661	378.239.758
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 22/02/2020)	92.863.125	413.905.199
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	524.031.167	514.031.167
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được Ủy quyền công bố thông tin	365.105.209	392.871.170
Cộng		3.882.077.749	4.853.300.737

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	216.856.284.616	267.096.172.084
Cộng	216.856.284.616	267.096.172.084
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	4.868.987.917	680.202.022
Cộng	4.868.987.917	680.202.022
Phải thu khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.178.199.876	2.009.050.491
Cộng	4.178.199.876	2.009.050.491
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	333.000.000	333.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.210.635.272	1.164.158.511
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	41.419.659.383	19.037.622.647
Cộng	43.630.294.655	20.201.781.158
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	71.631.726.359	63.876.166.624
Cộng	71.631.726.359	63.876.166.624

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

b) Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Khu vực Miền Nam	929.420.409.176	852.587.849.564
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	428.140.062.015	888.498.726.859
Cộng	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
Giá vốn hàng bán		
- Khu vực Miền Nam	883.614.302.459	763.926.422.139
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	395.323.541.929	852.780.503.151
Cộng	1.278.937.844.388	1.616.706.925.290

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Khu vực Miền Nam
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
	45.806.106.717	88.661.427.425
	32.816.520.086	35.718.223.708
	78.622.626.803	124.379.651.133

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Phải thu khách hàng và phải thu khác

Cộng

	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
	4.573.153.878	68.105.213.964
	149.896.369.552	153.217.483.583
	417.280.944.172	598.707.636.499
	571.750.467.602	820.030.334.046

Công nợ tài chính

- Phải trả người bán và phải trả khác
- Chi phí phải trả
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	216.594.421.396	232.252.347.629
	17.052.431.706	4.861.459.964
	779.965.702.301	1.044.794.782.051
	1.013.612.555.403	1.281.908.589.644

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	569.480.594.100	2.269.873.502	571.750.467.602
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.153.878	-	4.573.153.878
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.896.369.552	-	149.896.369.552
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	415.011.070.670	2.269.873.502	417.280.944.172
Công nợ tài chính	997.017.362.302	16.595.193.101	1.013.612.555.403
- Phải trả người bán và phải trả khác	216.294.421.396	300.000.000	216.594.421.396
- Chi phí phải trả	17.052.431.706	-	17.052.431.706
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	763.670.509.200	16.295.193.101	779.965.702.301

01/01/2020	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	815.160.775.148	4.869.558.898	820.030.334.046
- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	-	68.105.213.964
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	-	153.217.483.583
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	593.838.077.601	4.869.558.898	598.707.636.499
Công nợ tài chính	1.252.033.304.247	29.875.285.397	1.281.908.589.644
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.952.347.629	300.000.000	232.252.347.629
- Chi phí phải trả	4.861.459.964	-	4.861.459.964
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu như đã trình bày tại thuyết minh số IX.

IX. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ngày 24/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Nghị định số 68/2020/NĐ-CP). Thực hiện Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, Công ty đã thực hiện xác định lại chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các năm 2017, năm 2018 và năm 2019. Theo đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm là 10.002.714.982 đồng.

Trong năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2020 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được thể hiện trong các bảng sau:

IX. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)
NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Bảng cân đối kế toán

31/12/2019

	Mã số	Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.671.994.970.193	6.135.513.566	1.678.130.483.759
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	6.135.513.566	6.135.513.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.908.615.108.385	6.135.513.566	1.914.750.621.951
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.628.098.314.434	(3.867.201.416)	1.624.231.113.018
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.009.537.363	(3.867.201.416)	22.142.335.947
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	280.516.793.951	10.002.714.982	290.519.508.933
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.059.636.705	10.002.714.982	26.062.351.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.908.615.108.385	6.135.513.566	1.914.750.621.951

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

31/12/2019

	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.389.507.581	(3.407.137.487)	10.982.370.094
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.998.415.780	3.407.137.487	14.405.553.267
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	797	444	1.241
4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	797	444	1.241

NĂM 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

31/12/2018

	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.195.910.620	(3.830.330.913)	15.365.579.707
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.555.641.527	3.830.330.913	21.385.972.440

NĂM 2017

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

31/12/2017

	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.914.914.261	(2.765.246.582)	4.149.667.679
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.412.125.738	2.765.246.582	26.177.372.320

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định